

V. DIỆN TÍCH ĐẤT TOÀN KHU KINH TẾ THEO GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH:

TT	Danh mục	Năm 2025		Năm 2040		Năm 2050	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trung tâm điện lực Thái Bình	453	1,48	453	1,48	453	1,48
1.1	Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 1 & 2	253	0,83	253	0,83	253	0,83
1.2	Khu điện gió	200	0,65	200	0,65	200	0,65
2	Đất khu, cụm công nghiệp	6.075	19,86	6.075	19,86	6.075	19,86
2.1	KCN Tân Trường	435	1,42	435	1,42	435	1,42
2.2	KCN Thụy Trường	255	0,83	255	0,83	255	0,83
2.3	KCN Xuân Hải	200	0,65	200	0,65	200	0,65
2.4	KCN Thụy Lương	225	0,74	225	0,74	225	0,74
2.5	KCN Thái Thượng	350	1,14	350	1,14	350	1,14
2.6	KCN Liên Hà	250	0,82	250	0,82	250	0,82
2.7	KCN Trà Linh	555	1,81	555	1,81	555	1,81
2.8	KCN Thái Nguyên	355	1,16	355	1,16	355	1,16
2.9	KCN Thái Đô	315	1,03	315	1,03	315	1,03
2.10	KCN Thái Thọ	260	0,85	260	0,85	260	0,85
2.11	KCN Hải Long	400	1,31	400	1,31	400	1,31
2.12	KCN Đông Long	265	0,87	265	0,87	265	0,87
2.13	KCN Hoàng Long	785	2,57	785	2,57	785	2,57
2.14	KCN Tiến Hải	740	2,42	740	2,42	740	2,42
2.15	KCN Tiến Hải 2	470	1,54	470	1,54	470	1,54
2.16	KCN Nam Hưng	165	0,54	165	0,54	165	0,54
2.17	CCN Cửa Lân	50	0,16	50	0,16	50	0,16
3	Đất khu cảng	500	1,63	500	1,63	500	1,63
3.1	Khu bến Thụy Tân	58	0,19	58	0,19	58	0,19
3.2	Khu bến Tân Sơn	10	0,03	10	0,03	10	0,03
3.3	Khu bến Diêm Điền	175	0,57	175	0,57	175	0,57
3.4	Khu bến Thái Thọ	26	0,09	26	0,09	26	0,09
3.5	Khu bến Mỹ Lộc	15	0,05	15	0,05	15	0,05
3.6	Khu bến Trà Lý	62	0,20	62	0,20	62	0,20
3.7	Khu bến Nam Thịnh	21	0,07	21	0,07	21	0,07
3.8	Khu bến Ba Lạt	111	0,36	111	0,36	111	0,36
3.9	Khu bến Cửa Lân	22	0,07	22	0,07	22	0,07
4	Đất khu dân dụng đô thị	1.850	6,05	3.545	11,59	5.125	16,76
4.1	Đất khu đô thị hiện hữu	128	0,42	128	0,42	128	0,42
4.2	Đất khu đô thị mới	400	1,31	1.065	3,48	1.915	6,26
4.3	Đất làng xóm đô thị hóa	950	3,11	1.455	4,76	1.900	6,21
4.4	Đất cơ quan	22	0,07	25	0,08	30	0,10
4.5	Đất công trình công cộng đô thị	25	0,08	55	0,18	100	0,33
4.7	Đất cây xanh tập trung	135	0,44	255	0,83	350	1,14
4.8	Đất giao thông đô thị	190	0,62	562	1,84	702	2,30
5	Đất khu du lịch & dịch vụ tập trung	2.175	7,11	2.900	9,48	3.115	10,19
5.1	Khu du lịch Cồn Đen	250	0,82	250	0,82	250	0,82
5.2	Khu du lịch, sân golf Cồn Thù	635	2,08	1.135	3,71	1.135	3,71
5.3	Khu du lịch Cồn Vành	520	1,70	520	1,70	520	1,70
5.4	Khu phố biển Đông Châu	135	0,44	135	0,44	135	0,44
5.5	Đất hỗn hợp	635	2,08	860	2,81	1.075	3,52
6	Đất khu dân cư nông thôn hiện hữu cải tạo	1.970	6,44	1.545	5,05	1.155	3,78
7	Đất nông, lâm nghiệp & nuôi trồng thủy sản	9.045	29,08	7.955	25,03	7.055	23,07
7.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.740	18,77	4.500	14,71	3.280	10,72
7.2	Đất nuôi trồng thủy sản	520	1,70	520	1,70	520	1,70
7.3	Đất rừng ngập mặn	2.635	8,62	2.635	8,62	2.635	8,62
7.4	Đất cây xanh sinh thái, cách ly	150	0,49	300	0,97	620	2,03
8	Đất giao thông đối ngoại, giao thông liên khu vực	2.195	7,18	2.665	8,71	3.135	10,25
9	Đất công trình đầu mối HTKT	45	0,15	45	0,15	45	0,15
9.1	Đất nghĩa trang tập trung xây mới	25	0,08	25	0,08	25	0,08
9.2	Đất công trình đầu mối khác	20	0,07	20	0,07	20	0,07
10	Đất quốc phòng, an ninh	90	0,30	90	0,30	90	0,30
11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	76	0,25	76	0,25	76	0,25
12	Đất khác (sông suối, mặt nước, bãi bồi, nghĩa địa hiện hữu, dự trữ phát triển,...)	6.110	19,98	4.734	15,48	3.759	12,29
	Tổng	30.583	100,00	30.583	100,00	30.583	100,00

VI. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRONG KKT VEN BIỂN THÁI BÌNH.

Các cơ chế chính sách áp dụng tại KKT ven biển Thái Bình có mức độ khuyến khích, ưu đãi cao nhất theo Khung khổ pháp luật hiện hành áp dụng đối với các KKT ven biển đảm bảo tính hấp dẫn, thu hút được nhiều nhất các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước.

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng theo Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ với mức áp dụng thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm; miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- Về ưu đãi thuê đất: Áp dụng Điều 8 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao: Miễn tiền thuê đất tối đa 03 năm trong thời gian xây dựng cơ bản từ ngày có Quyết định cho thuê đất; Từ 11 đến 19 năm tùy theo dự án ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.
- Về thuế nhập khẩu: Căn cứ Điều 12, Nghị định 87/2010/NĐ-CP, ngày 13/8/2010, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu được quy định tại Phụ lục I, Nghị định 87; miễn thuế nhập khẩu 05 năm, kể từ ngày sản xuất được nhập nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư được quy định tại Phụ lục I, Nghị định 87.
- Về thuế thu nhập cá nhân: Người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại Khu kinh tế được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập.

Tỉnh Thái Bình đang nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào Khu kinh tế Thái Bình trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

CÁC CƠ QUAN ĐẦU MỐI XÚC TIẾN ĐẦU TƯ / HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH THÁI BÌNH
Địa chỉ: Số 233, phố Hai Bà Trưng, phường Đề Thám, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Điện thoại: 0227.3.831.774 | Website: sokhdt.thaibinh.gov.vn

TRUNG TÂM XÚC TIẾN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ – THUỘC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH THÁI BÌNH
Điện thoại: 0227.3.830.460 | Email: ipc.thaibinh@gmail.com

KHU KINH TẾ THÁI BÌNH TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI ĐẦU TƯ



I. KHU KINH TẾ THÁI BÌNH

Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình bao gồm 30 xã, 01 thị trấn thuộc 02 huyện Thái Thụy, Tiền Hải và phần tiếp giáp ven biển; có diện tích tự nhiên 30.583 ha; phía Bắc giáp với thành phố Hải Phòng qua sông Hoá, phía Nam và Tây Nam giáp với tỉnh Nam Định qua sông Hồng, phía Đông giáp biển Đông với hơn 54 km bờ biển, phía Tây giáp các xã còn lại của huyện Thái Thụy và Tiền Hải.

Khu kinh tế Thái Bình bao gồm các khu chức năng như: Khu trung tâm điện lực Thái Bình; Khu, Cụm công nghiệp; Khu cảng và dịch vụ cảng; khu du lịch, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí; khu phân bố các vùng nuôi trồng thủy sản và rừng phòng hộ ven biển; khu dân cư, đô thị, dịch vụ; khu hành chính.

Khu kinh tế Thái Bình là khu kinh tế tổng hợp (khu trong khu) với các chính sách ưu đãi đầu tư, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn các nguồn lực bên ngoài để khai thác các tiềm năng phát triển của khu vực. Từng bước hình thành các khu chức năng của KKT. Tập trung phát triển mạnh về công nghiệp: đóng tàu vận tải biển, tàu đánh cá và các ngành sử dụng nguyên liệu khí hóa than, khí thiên nhiên (nhiệt điện, sản xuất phân đạm, VLXD cao cấp, nguyên liệu cho ngành khai khoáng,...); kinh tế cảng; du lịch, thương mại; dịch vụ; phát triển đô thị và những ngành kinh tế khác gắn với vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ.

II. HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hạ tầng giao thông:

- Đường bộ gồm: Quốc lộ 37, Quốc lộ 39, Quốc lộ số 5; đường Thái Bình – Hà Nam, đường cao tốc ven biển. Trong đó: Đường Cao tốc ven biển chạy dọc xuyên suốt Khu kinh tế.

- Đường biển:

+ Cảng biển Diêm Điền: Cách Hải Phòng 30km; Cảng nước sâu Lạch Huyện 40km;

+ Hệ thống đường sông Thái Bình: Diêm Hộ, Trà Lý, Kiên Giang và sông Hồng kết nối với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng Sông Hồng và Miền Bắc Việt Nam;

+ Hàng không: Cách sân bay Quốc tế Nội Bài 150km; sân bay Cát Bi Hải Phòng 20-40km.

2. Hệ thống điện:

Gần Trung tâm điện lực Thái Bình với 2 nhà máy nhiệt điện, gồm 4 tổ máy, quy mô công suất 1.800 MW đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hiện tại và tương lai.

3. Hệ thống cung cấp nước sạch:

- Các Nhà máy nước sạch đã được đầu tư xây dựng và cung cấp nước cho toàn Khu kinh tế. Đến hết năm 2017, 100% các Hộ dân cư được dùng nước sạch;

- Nước thô: Nguồn nước thô được lấy từ các dòng sông chính qua lưu vực sông Hồng gồm: Sông Luộc, Sông Hồng, Sông Thái Bình, Sông Trà Lý và các nhánh của những con sông lớn.

4. Hệ thống dịch vụ Viễn thông:

Hạ tầng mạng Viễn thông – CNTT Khu kinh tế được phát triển với các loại hình tiên tiến; băng thông rộng, tốc độ cao, hiện đại và đáp ứng mọi nhu cầu trong hoạt động của toàn khu.

III. HẠ TẦNG XÃ HỘI

Hệ thống các Trường học, Bệnh viện, các Khu du lịch sinh thái (Cồn Vành Đông Châu, Cồn Đen,...) đáp ứng nhu cầu học tập, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí của cán bộ, chuyên gia và nhân dân trong Khu kinh tế.

IV. CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP TRONG KHU KINH TẾ

TT	Tên khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Vị trí (tại xã, thị trấn)	Diện tích bãi bồi khai thác
I	THUỘC HUYỆN THÁI THỤY	3.200		
1	KCN Tân Trường	435	Thụy Trường, Thụy Tân	
2	KCN Thụy Trường	255	Thụy Trường	
3	KCN Xuân Hải	200	Thụy Xuân, Thụy Hải	200
4	KCN Thụy Lương	225	Thụy Lương	
5	KCN Thái Thượng	350	Thái Thượng	350
6	KCN Liên Hà	250	Thụy Liên, Thụy Hà	
7	KCN Trà Linh	555	Thụy Liên, Thụy Hà	
8	KCN Thái Nguyên	355	Thái Nguyên, Thái Hòa	
9	KCN Thái Đô	315	Thái Đô	
10	KCN Thái Thọ	260	Thái Thọ	
II	Thuộc huyện Tiền Hải	2.875		
11	KCN Hải Long	400	Đông Hải, Đông Long	
12	KCN Đông Long	265	Đông Long	
13	KCN Hoàng Long	785	Khu vực bãi bồi tiếp giáp xã Đông Hải, Đông Long, Đông Hoàng	720
14	KCN Tiền Hải	740	Tây Sơn, Tây Giang, Đông Lâm, Đông Cơ	
15	KCN Tiền Hải 2	470	Đông Hoàng, Đông Minh, Đông Cơ, Đông Lâm	
16	KCN Nam Hưng	165	Xã Nam Hưng	
17	CCN Cửa Lân	50	Nam Cường, Nam Thắng, Nam Thịnh	
	Tổng cộng	6.075		1.270

Các Khu, Cụm công nghiệp có nhiều lợi thế trong việc sử dụng nguồn năng lượng Điện, Khí mỏ và than hóa khí để hoạt động sản xuất kinh doanh.